

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCĐP 01:2022/TV**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG**

**VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO**

**MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

***Local technical regulation on Domestic Water Quality in Trà Vinh Province***

**(DỰ THẢO LẦN 2)**

**TRÀ VINH - 2022**

**Lời nói đầu:**

 QCĐP 01:2022/TV do Sở Y tế tỉnh Trà Vinh biên soạn trên cơ sở giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG**

**NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT**

**TỈNH TRÀ VINH**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm tham gia phân tích mẫu nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Các đơn vị cấp nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn địa phương tại điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Nội kiểm là việc thực hiện các quy định bảo đảm vệ sinh, chất lượng nước của đơn vị cung cấp nước do đơn vị cung cấp nước tự thực hiện, bao gồm kiểm tra vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu, vệ sinh ngoại cảnh, vệ sinh hệ thống sản xuất nước; xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm theo quy định; lập và quản lý hồ sơ theo dõi vệ sinh, chất lượng nước.

3. Ngoại kiểm là kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo đảm chất lượng nước của đơn vị cung cấp nước do ngành y tế thực hiện, bao gồm kiểm tra việc thực hiện chế độ nội kiểm; xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm.

4. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

5. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

6. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép.**

| **TT** | **Tên thông số** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng giới hạncho phép** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các thông số nhóm A** |
|  | *Thông số vi sinh vật* |  |  |
| 1 | Coliform | CFU/100 mL | <3 |
| 2 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100 mL | <1 |
|  | *Thông số cảm quan và vô cơ*  |
| 3 | Arsenic (As)(\*) | mg/L | 0,01 |
| 4 | Clo dư tự do(\*\*) | mg/L | Trong khoảng 0,2 - 1,0 |
| 5 | Độ đục | NTU |  2 |
| 6 | Màu sắc | TCU | 15 |
| 7 | Mùi, vị | - | Không có mùi, vị lạ |
| 8 | pH | - | Trong khoảng 6,0- 8,5 |
| **Các thông số nhóm B** |
|  | *Thông số vi sinh vật* |
| 9 | Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* | CFU/ 100mL | < 1 |
| 10 | Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. Aeruginosa)* | CFU/ 100mL | < 1 |
|  | *Thông số vô cơ* |
| 11 | Amoni (NH3 và NH4+ tính theo N) | mg/L | 0,3 |
| 12 | Chỉ số pecmanganat | mg/L |  2 |
| 13 | Chloride (Cl-) | mg/L | 300 |
| 14 | Độ cứng, tính theo CaCO3 | mg/L | 300 |
| 15 | Fluor (F) | mg/L | 1,5 |
| 16 | Natri (Na) | mg/L | 200 |
| 17 | Nhôm (Aluminium) (Al) | mg/L | 0,2 |
| 18 | Nitrat (NO3- tính theo N) | mg/L |  2 |
| 19 | Nitrit (NO2- tính theo N)  | mg/L | 0,05 |
| 20 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/L | 0,3 |
| 21 | Sunphat | mg/L | 250 |
| 22 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | 1000 |
| 23 | Antimon (Sb) | mg/L | 0,02 |
| 24 | Bari (Ba) | mg/L | 0,7 |
| 25 | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) | mg/L | 0,3 |
| 26 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/L | 0,01 |
| 27 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/L | 1 |
| 28 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/L |  2 |
| 29 | Mangan (Mn) | mg/L | 0,1 |
| 30 | Nickel (Ni) | mg/L | 0,07 |
| 31 | Bromodichloromethane | μg/L | 60 |
| 32 | Bromoform | μg/L | 100 |
| 33 | Chloroform | μg/L | 300 |
| 34 | Dibromochloromethane | μg/L | 100 |
|  | *Thông số nhiễm xạ* |
| 35 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L | 0,1 |
| 36 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L | 1,0 |

*Chú thích:*

*- Dấu****(\*)****chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.*

*- Dấu****(\*\*)****chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.*

*- Dấu (-) là không có đơn vị tính*

*- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:*

*Cnitrat/GHTĐnitrat + Cnitrit/GHTĐnitrit ≤ 1*

**Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ quy định tại điểm a khoản 5 điều này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ quy định tại điểm b khoản 5 điều này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ đối với các đơn vị cấp nước:

a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: tối thiểu 1 tháng/lần

b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: tối thiểu 6 tháng/lần

6. Thử nghiệm chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước: Ngành y tế thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn này.

**Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

**Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT.

**Chương III**

**QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 8. Công bố hợp quy**

 Đơn vị sản xuất nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

 Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT.

**Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thanh tra, kiểm tra
và xử lý vi phạm pháp luật đối với tổ chức, cá nhân cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt vi phạm theo Quy chuẩn này.

**Điều 10. Trách nhiệm thực hiện**

1. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này.

b) Căn cứ vào yêu cầu quản lý và tình hình thực tế trong quá trình triển khai thực hiện, Sở Y tế có trách nhiệm kiến nghị với UBND tỉnh sửa đổi hoặc bổ sung cho Quy chuẩn này

2. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Đề xuất các thông số chất lượng nước sạch để sửa đổi hoặc bổ sung cho Quy chuẩn này.

**Điều 11. Quy định chuyển tiếp**

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.